

KẾ HOẠCH GIẢI NGÂN 6 THÁNG CUỐI NĂM 2026 - CHI TIẾT SỐ VỐN GIẢI NGÂN HÀNG THÁNG

STT	Tên công trình, dự án	Kế hoạch năm 2026 đã giao	Tổng vốn dự kiến giải ngân cả năm 2026 (bao gồm số vốn đã giao và số vốn dự kiến đề xuất bổ sung sau khi đã đủ điều kiện bổ sung vốn)	Đăng ký Kế hoạch giải ngân 6 tháng cuối năm 2026															
				Đăng ký Kế hoạch giải ngân 7 tháng		Đăng ký Kế hoạch giải ngân 8 tháng		Đăng ký Kế hoạch giải ngân 9 tháng		Đăng ký Kế hoạch giải ngân 10 tháng		Đăng ký Kế hoạch giải ngân 11 tháng		Đăng ký Kế hoạch giải ngân 12 tháng		Đăng ký Kế hoạch giải ngân cả năm (đến hết 31/1/2027)			
				Lấy kế vốn giải ngân	Tỷ lệ so với KH vốn đã giao	Lấy kế vốn giải ngân	Tỷ lệ so với KH vốn đã giao	Lấy kế vốn giải ngân	Tỷ lệ so với KH vốn đã giao	Lấy kế vốn giải ngân	Tỷ lệ so với KH vốn đã giao	Lấy kế vốn giải ngân	Tỷ lệ so với KH vốn đã giao	Lấy kế vốn giải ngân	Tỷ lệ so với KH vốn đã giao	Lấy kế vốn giải ngân	Tỷ lệ so với KH vốn đã giao	Lấy kế vốn giải ngân	Tỷ lệ so với KH vốn đã giao
	Tổng cộng	147.599.166	146.447.914	62.549.476	42,38%	77.511.761	52,52%	102.840.206	69,68%	110.474.349	74,85%	120.050.702	81,34%	137.326.697	93,04%	147.554.986	99,97%		
A	Tiết kiệm 5%	7.203.900																	
B	PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG	140.395.266	146.447.914	62.549.476	44,55%	77.511.761	55,21%	102.840.206	73,25%	110.474.349	78,69%	120.050.702	85,51%	137.326.697	97,81%	147.554.986	105,10%		
	Lệnh chỉ tiền do Sở Tài chính cấp (vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách)	2.201.500	2.201.500	2.201.500	100,00%	2.201.500	100,00%	2.201.500	100,00%	2.201.500	100,00%	2.201.500	100,00%	2.201.500	100,00%	2.201.500	100,00%		
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	11.561.298	11.561.298	3.355.798	29,03%	4.722.835	40,85%	8.104.028	70,10%	8.919.031	77,15%	10.034.598	86,79%	12.313.827	106,51%	12.313.827	106,51%		
2	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	56.098.703	55.376.530	30.860.959	55,01%	32.108.675	57,24%	44.673.634	79,63%	46.404.639	82,72%	47.862.884	85,32%	49.544.482	88,32%	55.376.530	98,71%		
3	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị	11.859.474	20.744.637	6.501.838	54,82%	7.490.262	63,16%	8.861.692	74,72%	9.356.447	78,89%	12.818.868	108,09%	18.488.305	155,89%	20.744.637	174,92%		
4	Ban quản lý đường sắt đô thị	17.263.000	17.807.371	7.871.750	45,60%	14.090.582	81,62%	14.539.377	84,22%	15.307.936	88,67%	15.675.929	90,81%	17.735.376	102,74%	17.807.371	103,15%		
5	Học viện cán bộ Thành phố	4.500	4.500	4.500	100,00%	4.500	100,00%	4.500	100,00%	4.500	100,00%	4.500	100,00%	4.500	100,00%	4.500	100,00%		
6	Khu di tích lịch sử địa đạo Củ Chi	155.393	77.500	15.780	10,15%	15.780	10,15%	15.780	10,15%	41.000	26,38%	60.500	38,93%	77.500	49,87%	77.500	49,87%		
7	Trung tâm Bảo tồn và Phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa Thành phố	17.000	17.000	7.216	42,45%	7.216	42,45%	10.500	61,76%	10.500	61,76%	10.500	61,76%	17.000	100,00%	17.000	100,00%		
8	Trường Đại học Sài Gòn	195.859	195.859	24.494	12,51%	29.464	15,04%	34.414	17,57%	40.214	20,53%	148.584	75,86%	158.684	81,02%	193.559	98,83%		
9	Bệnh viện Nhân Ái	223	223	-	0,00%	223	100,00%	223	100,00%	223	100,00%	223	100,00%	223	100,00%	223	100,00%		
10	Bệnh viện Nhi đồng 2	381.522	381.522	37.696	9,88%	122.192	32,03%	189.582	49,69%	189.582	49,69%	218.634	57,31%	381.522	100,00%	381.522	100,00%		
11	Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích Huyện Bình Chánh	836	836	836	100,00%	836	100,00%	836	100,00%	836	100,00%	836	100,00%	836	100,00%	836	100,00%		
12	Sở Y tế	148.755	148.755	67.818	45,59%	67.818	45,59%	148.755	100,00%	148.755	100,00%	148.755	100,00%	148.755	100,00%	148.755	100,00%		
13	Bệnh viện Nhi đồng 1	28.055	28.055	3.989	14,22%	3.989	14,22%	20.125	71,73%	20.125	71,73%	20.125	71,73%	28.055	100,00%	28.055	100,00%		
14	Bệnh viện Đa khoa Bình Dương	5.000	5.000	-	0,00%	-	0,00%	5.000	100,00%	5.000	100,00%	5.000	100,00%	5.000	100,00%	5.000	100,00%		
15	Bệnh viện Bình Dân	133	133	-	0,00%	-	0,00%	133	100,00%	133	100,00%	133	100,00%	133	100,00%	133	100,00%		
16	Viện Tim	1.422	1.422	1.422	100,00%	1.422	100,00%	1.422	100,00%	1.422	100,00%	1.422	100,00%	1.422	100,00%	1.422	100,00%		
17	Bệnh viện Đa khoa khu vực Thủ Đức	104	104	104	100,00%	104	100,00%	104	100,00%	104	100,00%	104	100,00%	104	100,00%	104	100,00%		
18	Công ty TNHH MTV Phát triển Khu Công nghệ cao TP.HCM	3.900	3.000	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	3.000	76,92%	3.000	76,92%		
19	Đài Phát thanh và Truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh	13.069	13.069	3.987	30,51%	3.987	30,51%	10.344	79,15%	11.253	86,10%	12.161	93,05%	13.069	100,00%	13.069	100,00%		
20	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Nông nghiệp Công nghệ cao TP.HCM	200	0	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%		
21	Ban Quản lý khu công nghệ cao	15.400	15.400	3.455	22,44%	3.555	23,08%	3.555	23,08%	3.555	23,08%	3.555	23,08%	7.000	45,45%	8.500	55,19%		
22	Trung tâm nghiên cứu và phát triển nông nghiệp công nghệ cao	1.300	1.300	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	1.300	100,00%	1.300	100,00%		
23	Trung tâm Nghiên cứu triển khai Khu Công nghệ cao	790	790	0	0,00%	0	0,00%	200	25,32%	490	62,03%	790	100,00%	790	100,00%	790	100,00%		
24	Trung tâm Công nghệ Sinh học	2.000	2.000	0	0,00%	0	0,00%	380	19,00%	380	19,00%	380	19,00%	1.250	62,50%	2.000	100,00%		
25	Ban Quản lý khu nông nghiệp công nghệ cao	8.600	8.574	834	9,70%	834	9,70%	3.024	35,16%	3.024	35,16%	3.024	35,16%	8.574	99,70%	8.574	99,70%		
26	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam – Singapore	1000	1000	0	0,00%	0	0,00%	300	30,00%	300	30,00%	600	60,00%	1000	100,00%	1000	100,00%		
27	Ban Quản lý khu Công viên Lịch sử - Văn hóa Dân tộc	81.117	21.930	700	0,86%	4.196	5,17%	4.196	5,17%	6.196	7,64%	7.763	9,57%	21.930	27,04%	21.930	27,04%		
28	Ủy ban nhân dân phường Tân Thuận	20.118	27.981	11.004	54,70%	15.298	76,04%	22.132	110,01%	23.979	119,19%	24.638	122,47%	27.981	139,08%	27.981	139,08%		
29	Ủy ban nhân dân phường Phú Thuận	45.800	55.500	19.631	42,86%	36.180	79,00%	47.780	104,32%	52.400	114,41%	52.400	114,41%	55.500	121,18%	55.500	121,18%		

STT	Tên công trình, dự án	Kế hoạch năm 2026 đã giao	Tổng vốn dự kiến giải ngân cả năm 2026 (bao gồm số vốn đã giao và số vốn dự kiến đề xuất bổ sung sau khi đã đủ điều kiện bổ sung vốn)	Đăng ký Kế hoạch giải ngân 6 tháng cuối năm 2026													
				Đăng ký Kế hoạch giải ngân 7 tháng		Đăng ký Kế hoạch giải ngân 8 tháng		Đăng ký Kế hoạch giải ngân 9 tháng		Đăng ký Kế hoạch giải ngân 10 tháng		Đăng ký Kế hoạch giải ngân 11 tháng		Đăng ký Kế hoạch giải ngân 12 tháng		Đăng ký Kế hoạch giải ngân cả năm (đến hết 31/1/2027)	
				Lũy kế vốn giải ngân	Tỷ lệ so với KH vốn đã giao	Lũy kế vốn giải ngân	Tỷ lệ so với KH vốn đã giao	Lũy kế vốn giải ngân	Tỷ lệ so với KH vốn đã giao	Lũy kế vốn giải ngân	Tỷ lệ so với KH vốn đã giao	Lũy kế vốn giải ngân	Tỷ lệ so với KH vốn đã giao	Lũy kế vốn giải ngân	Tỷ lệ so với KH vốn đã giao	Lũy kế vốn giải ngân	Tỷ lệ so với KH vốn đã giao
30	Ủy ban nhân dân phường Tân Mỹ	422.022	437.368	195.527	46,33%	226.497	53,67%	308.257	73,04%	327.200	77,53%	368.056	87,21%	394.956	93,59%	437.368	103,64%
31	Ủy ban nhân dân phường Tân Hưng	176.192	176.192	18.024	10,23%	67.777	38,47%	134.560	76,37%	152.445	86,52%	159.816	90,71%	176.192	100,00%	176.192	100,00%
32	Ủy ban nhân dân phường Gia Định	21.300	21.300	12.069	56,66%	12.500	58,69%	15.800	74,18%	17.800	83,57%	19.300	90,61%	21.300	100,00%	21.300	100,00%
33	Ủy ban nhân dân phường Bình Thạnh	1.234.058	890.699	637.299	51,64%	650.669	52,73%	783.670	63,50%	811.404	65,75%	825.153	66,87%	881.349	71,42%	890.699	72,18%
34	Ủy ban nhân dân phường Bình Lợi Trung	150	11000	150	100,00%	1400	933,33%	7200	4800,00%	8100	5400,00%	9300	6200,00%	11000	7333,33%	11000	7333,33%
35	Ủy ban nhân dân phường Thạnh Mỹ Tây	4.100	36.259	500	12,20%	500	12,20%	7.739	188,76%	7.739	188,76%	7.739	188,76%	28.628	698,24%	36.259	884,37%
36	Ủy ban nhân dân phường Bình Quới	5600	12650	2850	50,89%	5740	102,50%	7240	129,29%	9390	167,68%	10340	184,64%	13040	232,86%	13040	232,86%
37	Ủy ban nhân dân phường Tây Thạnh	70	70	70	100,00%	70	100,00%	70	100,00%	70	100,00%	70	100,00%	70	100,00%	70	100,00%
38	Ủy ban nhân dân phường Tân Sơn Nhì	8.150	10.900	5.169	63,42%	5.767	70,76%	8.173	100,28%	8.221	100,87%	8.421	103,33%	10.900	133,74%	10.900	133,74%
39	Ủy ban nhân dân phường Phú Thọ Hòa	1.850	11.500	1.450	78,38%	1.550	83,78%	8.150	440,54%	10.650	575,68%	11.350	613,51%	11.550	624,32%	11.550	624,32%
40	Ủy ban nhân dân phường Tân Phú	9.491	5.491	1.631	17,18%	3.542	37,32%	3.542	37,32%	3.942	41,54%	3.942	41,54%	5.491	57,85%	5.491	57,85%
41	Ủy ban nhân dân phường Phú Thạnh	22.411	93.983	772	3,44%	1.982	8,84%	11.082	49,45%	18.192	81,17%	63.342	282,64%	82.792	369,42%	93.983	419,36%
42	Ủy ban nhân dân phường Bến Cát	233.191	153.191	73.187	31,39%	83.637	35,87%	109.030	46,76%	118.980	51,02%	129.936	55,72%	153.191	65,69%	153.191	65,69%
43	Ủy ban nhân dân phường Chánh Phú Hòa	33.500	64.038	3.819	11,40%	8.943	26,70%	32.971	98,42%	38.418	114,68%	62.938	187,87%	64.038	191,16%	64.038	191,16%
44	Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Tân	467.598	27.898	11.938	2,55%	14.048	3,00%	23.328	4,99%	23.388	5,00%	27.588	5,90%	27.898	5,97%	27.898	5,97%
45	Ủy ban nhân dân phường Bình Cơ	41.363	41.363	15.829	38,27%	23.849	57,66%	29.967	72,45%	29.967	72,45%	34.090	82,42%	37.494	90,65%	41.363	100,00%
46	Ủy ban nhân dân phường Tân Uyên	206.606	206.406	58.810	28,46%	69.751	33,76%	143.668	69,54%	143.968	69,68%	146.968	71,13%	162.057	78,44%	206.406	99,90%
47	Ủy ban nhân dân phường Tân Hiệp	125.939	125.939	62.683	49,77%	76.576	60,80%	91.163	72,39%	99.845	79,28%	106.141	84,28%	112.075	88,99%	125.919	99,98%
48	Ủy ban nhân dân phường Tân Khánh	123.150	123.150	34.114	27,70%	58.014	47,11%	100.183	81,35%	100.183	81,35%	100.183	81,35%	123.150	100,00%	123.150	100,00%
49	Ủy ban nhân dân phường Tân Hải	46.500	46.500	2.596	5,58%	4.072	8,76%	32.800	70,54%	33.600	72,26%	33.600	72,26%	46.500	100,00%	46.500	100,00%
50	Ủy ban nhân dân phường Tân Phước	82.000	82.000	1.522	1,86%	3.494	4,26%	15.766	19,23%	16.953	20,67%	25.617	31,24%	82.000	100,00%	82.000	100,00%
51	Ủy ban nhân dân phường Tân Thành	226.500	204.300	2.514	1,11%	6.149	2,71%	117.806	52,01%	117.806	52,01%	117.806	52,01%	166.377	73,46%	204.300	90,20%
52	Ủy ban nhân dân xã Nhà Bè	865.384	865.384	224.675	25,96%	270.562	31,26%	620.477	71,70%	657.993	76,03%	707.045	81,70%	865.384	100,00%	865.384	100,00%
53	Ủy ban nhân dân xã Hiệp Phước	86.605	86.605	39.295	45,37%	42.905	49,54%	60.707	70,10%	70.407	81,30%	69.407	80,14%	86.505	99,88%	86.505	99,88%
54	Ủy ban nhân dân xã Thường Tân	4.000	27.000	36	0,90%	36	0,90%	36	0,90%	9.936	248,40%	14.336	358,40%	21.500	537,50%	27.000	675,00%
55	Ủy ban nhân dân xã Bắc Tân Uyên	153.082	153.082	69.284	45,26%	88.629	57,90%	107.343	70,12%	118.392	77,34%	124.928	81,61%	142.123	92,84%	153.082	100,00%
56	Ủy ban nhân dân xã Phú Giáo	685.168	685.168	113.407	16,55%	120.880	17,64%	231.102	33,73%	248.132	36,21%	267.794	39,08%	654.099	95,47%	685.168	100,00%
57	Ủy ban nhân dân xã Phước Hòa	44.030	106.163	23.740	53,92%	30.290	68,79%	70.440	159,98%	79.710	181,04%	94.257	214,07%	105.163	238,84%	106.163	241,12%
58	Ủy ban nhân dân xã Phước Thành	2.650	2.650	1.266	47,77%	1.266	47,77%	1.266	47,77%	1.950	73,58%	2.250	84,91%	2.650	100,00%	2.650	100,00%
59	Ủy ban nhân dân xã An Long	1.500	2.900	375	25,00%	375	25,00%	2.400	160,00%	2.400	160,00%	2.400	160,00%	2.900	193,33%	2.900	193,33%
60	Ủy ban nhân dân xã Trừ Văn Thố	102.700	102.700	7.516	7,32%	28.102	27,36%	71.956	70,06%	75.236	73,26%	87.682	85,38%	101.686	99,01%	102.700	100,00%
61	Ủy ban nhân dân xã Bàu Bàng	180.099	180.099	69.563	38,62%	79.463	44,12%	106.500	59,13%	110.500	61,36%	131.169	72,83%	154.630	85,86%	180.099	100,00%
62	Ủy ban nhân dân xã Long Hòa	151.000	151.000	10.514	6,96%	20.049	13,28%	51.037	33,80%	79.430	52,60%	116.385	77,08%	143.885	95,29%	151.000	100,00%

STT	Tên công trình, dự án	Kế hoạch năm 2026 đã giao	Tổng vốn dự kiến giải ngân cả năm 2026 (bao gồm số vốn đã giao và số vốn dự kiến đề xuất bổ sung sau khi đã đủ điều kiện bổ sung vốn)	Đăng ký Kế hoạch giải ngân 6 tháng cuối năm 2026													
				Đăng ký Kế hoạch giải ngân 7 tháng		Đăng ký Kế hoạch giải ngân 8 tháng		Đăng ký Kế hoạch giải ngân 9 tháng		Đăng ký Kế hoạch giải ngân 10 tháng		Đăng ký Kế hoạch giải ngân 11 tháng		Đăng ký Kế hoạch giải ngân 12 tháng		Đăng ký Kế hoạch giải ngân cả năm (đến hết 31/1/2027)	
				Lũy kế vốn giải ngân	Tỷ lệ so với KH vốn đã giao	Lũy kế vốn giải ngân	Tỷ lệ so với KH vốn đã giao	Lũy kế vốn giải ngân	Tỷ lệ so với KH vốn đã giao	Lũy kế vốn giải ngân	Tỷ lệ so với KH vốn đã giao	Lũy kế vốn giải ngân	Tỷ lệ so với KH vốn đã giao	Lũy kế vốn giải ngân	Tỷ lệ so với KH vốn đã giao	Lũy kế vốn giải ngân	Tỷ lệ so với KH vốn đã giao
63	Ủy ban nhân dân xã Dầu Tiếng	369.229	230.978	42.493	11,51%	58.493	15,84%	79.493	21,53%	119.988	32,50%	142.988	38,73%	229.131	62,06%	230.979	62,56%
64	Ủy ban nhân dân xã Minh Thạnh	434.033	433.133	21.834	5,03%	27.825	6,41%	88.891	20,48%	109.690	25,27%	150.620	34,70%	433.133	99,79%	433.133	99,79%
65	Ủy ban nhân dân xã Châu Pha	31.250	31.250	3.831	12,26%	6.156	19,70%	24.433	78,19%	31.250	100,00%	31.250	100,00%	31.250	100,00%	31.250	100,00%
66	Ủy ban nhân dân xã Long Hải	85.720	95.400	5.843	6,82%	5.743	6,70%	59.680	69,62%	59.680	69,62%	87.808	102,44%	95.720	111,67%	95.720	111,67%
67	Ủy ban nhân dân xã Long Điền	101.722	199.141	11.125	10,94%	33.848	33,27%	73.170	71,93%	83.345	81,93%	94.816	93,21%	141.248	138,86%	141.248	138,86%
68	Ủy ban nhân dân xã Nghĩa Thành	88.088	88.088	4.300	4,88%	26.625	30,23%	27.125	30,79%	45.079	51,17%	66.459	75,45%	79.738	90,52%	88.088	100,00%
69	Ủy ban nhân dân xã Ngãi Giao	992.646	992.646	353.569	35,62%	418.363	42,15%	557.871	56,20%	645.734	65,05%	745.439	75,10%	870.007	87,65%	992.646	100,00%
70	Ủy ban nhân dân xã Kim Long	40.886	115.889	2.449	5,99%	2.449	5,99%	23.242	56,85%	23.242	56,85%	59.300	145,04%	109.489	267,79%	115.789	283,20%
71	Ủy ban nhân dân xã Châu Đức	172.956	172.886	3.400	1,97%	31.400	18,15%	125.900	72,79%	151.400	87,54%	163.100	94,30%	169.300	97,89%	172.886	99,96%
72	Ủy ban nhân dân xã Bình Giã	101.516	134.216	750	0,74%	850	0,84%	850	0,84%	102.850	101,31%	104.550	102,99%	134.216	132,21%	134.216	132,21%
73	Ủy ban nhân dân xã Xuân Sơn	77.400	77.400	0	0,00%	27.000	34,88%	31.950	41,28%	41.450	53,55%	49.950	64,53%	62.950	81,33%	77.400	100,00%
74	Ủy ban nhân dân xã Xuyên Mộc	31.700	31.500	1.200	3,79%	7.400	23,34%	14.200	44,79%	20.900	65,93%	27.600	87,07%	32.200	101,58%	32.200	101,58%
75	Ủy ban nhân dân xã Hòa Hội	121.777	121.777	4.849	3,98%	30.409	24,97%	70.367	57,78%	81.576	66,99%	92.800	76,20%	104.223	85,59%	121.777	100,00%
76	Ủy ban nhân dân xã Bàu Lâm	39.900	99.658	2.087	5,23%	8.900	22,31%	24.750	62,03%	32.650	81,83%	79.250	198,62%	90.208	226,09%	99.658	249,77%
77	Ủy ban nhân dân xã Bình Châu	246.500	246.500	9.766	3,96%	27.466	11,14%	26.895	10,91%	26.895	10,91%	26.895	10,91%	246.500	100,00%	246.500	100,00%
78	Ủy ban nhân dân xã Hòa Hiệp	107.000	107.000	1.626	1,52%	8.216	7,68%	74.962	70,06%	74.962	70,06%	74.962	70,06%	107.000	100,00%	107.000	100,00%
79	Ủy ban nhân dân phường Thới Hòa	49.600	33.000	1.155	2,33%	5.660	11,41%	8.000	16,13%	8.000	16,13%	15.700	31,65%	33.000	66,53%	33.000	66,53%
80	Ủy ban nhân dân xã Thanh An	22.324	48.413	14.135	63,32%	20.364	91,22%	31.702	142,01%	37.093	166,16%	47.913	214,63%	48.413	216,87%	48.413	216,87%
81	Ủy ban nhân dân phường Vườn Lài	1.051.758	1.043.395	717.793	68,25%	832.139	79,12%	916.759	87,16%	993.356	94,45%	993.356	94,45%	1.043.395	99,20%	1.043.395	99,20%
82	Ủy ban nhân dân phường Hòa Hưng	2.980	48.640	11.235	377,01%	16.210	543,97%	34.655	1162,91%	39.806	1335,76%	44.457	1491,84%	48.640	1632,21%	48.640	1632,21%
83	Ủy ban nhân dân phường Thới An	698.155	559.630	209.921	30,07%	242.817	34,78%	364.678	52,23%	396.442	56,78%	459.423	65,81%	559.630	80,16%	559.630	80,16%
84	Ủy ban nhân dân phường Đức Nhuận	164.559	88.644	1.891	1,15%	6.793	4,13%	17.991	10,93%	27.370	16,63%	68.203	41,45%	88.644	53,87%	88.644	53,87%
85	Ủy ban nhân dân phường Cầu Kiệu	1.500	70.176	3.095	206,33%	17.445	1163,00%	33.903	2260,20%	37.353	2490,21%	45.224	3014,92%	53.094	3539,63%	70.176	4678,38%
86	Ủy ban nhân dân phường Phú Nhuận	224.204	224.404	25.434	11,34%	53.771	23,98%	119.406	53,26%	155.606	69,40%	181.036	80,75%	208.950	93,20%	224.404	100,09%
87	Ủy ban nhân dân xã Hóc Môn	498.979	498.979	268.436	53,80%	298.734	59,87%	349.652	70,07%	374.623	75,08%	404.880	81,14%	498.979	100,00%	498.979	100,00%
88	Ủy ban nhân dân xã Xuân Thới Sơn	2.017	52.767	1.894	93,90%	9.644	478,14%	23.111	1145,81%	30.761	1525,09%	52.351	2595,48%	52.311	2593,51%	52.761	2615,82%
89	Ủy ban nhân dân xã Bà Điểm	84.973	84.973	7.771	9,14%	9.871	11,62%	66.471	78,23%	66.471	78,23%	66.471	78,23%	84.971	100,00%	84.971	100,00%
90	Ủy ban nhân dân phường Phú Thọ	1.100	12.600	488	44,36%	5.077	461,54%	6.500	590,91%	7.800	709,09%	9.200	836,36%	10.500	954,55%	12.600	1145,45%
91	Ủy ban nhân dân phường Chợ Quán	45.805	48.405	1.965	4,29%	3.965	8,66%	13.093	28,58%	27.200	59,38%	27.200	59,38%	30.250	66,04%	48.405	105,68%
92	Ủy ban nhân dân phường An Đông	90.870	90.871	26.266	28,91%	45.657	50,24%	63.757	70,16%	74.510	82,00%	78.565	86,46%	90.870	100,00%	90.871	100,00%
93	Ủy ban nhân dân phường Chợ Lớn	21.750	21.900	455	2,09%	2.197	10,10%	4.903	22,54%	4.925	22,64%	4.925	22,64%	21.900	100,69%	21.900	100,69%
94	Ủy ban nhân dân phường Bình Tây	69.656	76.656	30.275	43,46%	42.623	61,19%	56.354	80,90%	67.287	96,60%	74.451	106,88%	76.634	110,02%	76.656	110,05%
95	Ủy ban nhân dân phường Bình Tiên	96.891	96.891	50.205	51,82%	65.896	68,01%	85.883	88,64%	91.991	94,94%	93.199	96,19%	96.891	100,00%	96.891	100,00%
96	Ủy ban nhân dân phường Bình Phú	193.000	193.000	66.624	34,52%	114.606	59,38%	142.648	73,91%	158.648	82,20%	177.703	92,07%	186.703	96,74%	193.000	100,00%

STT	Tên công trình, dự án	Kế hoạch năm 2026 đã giao	Tổng vốn dự kiến giải ngân cả năm 2026 (bao gồm số vốn đã giao và số vốn dự kiến đề xuất bổ sung sau khi đã đủ điều kiện bổ sung vốn)	Đăng ký Kế hoạch giải ngân 6 tháng cuối năm 2026													
				Đăng ký Kế hoạch giải ngân 7 tháng		Đăng ký Kế hoạch giải ngân 8 tháng		Đăng ký Kế hoạch giải ngân 9 tháng		Đăng ký Kế hoạch giải ngân 10 tháng		Đăng ký Kế hoạch giải ngân 11 tháng		Đăng ký Kế hoạch giải ngân 12 tháng		Đăng ký Kế hoạch giải ngân cả năm (đến hết 31/1/2027)	
				Lũy kế vốn giải ngân	Tỷ lệ so với KH vốn đã giao	Lũy kế vốn giải ngân	Tỷ lệ so với KH vốn đã giao	Lũy kế vốn giải ngân	Tỷ lệ so với KH vốn đã giao	Lũy kế vốn giải ngân	Tỷ lệ so với KH vốn đã giao	Lũy kế vốn giải ngân	Tỷ lệ so với KH vốn đã giao	Lũy kế vốn giải ngân	Tỷ lệ so với KH vốn đã giao	Lũy kế vốn giải ngân	Tỷ lệ so với KH vốn đã giao
97	Ủy ban nhân dân phường Phú Lâm	236.175	236.175	48.238	20,42%	176.686	74,81%	205.422	86,98%	228.625	96,80%	236.125	99,98%	236.125	99,98%	236.125	99,98%
98	Ủy ban nhân dân phường Diên Hồng	205.588	138.438	36.297	17,66%	54.817	26,66%	101.081	49,17%	112.698	54,82%	133.711	65,04%	138.438	67,34%	138.438	67,34%
99	Ủy ban nhân dân phường Đông Hưng Thuận	71.150	71.150	5.960	8,38%	9.404	13,22%	18.490	25,99%	23.190	32,59%	36.585	51,42%	71.150	100,00%	71.150	100,00%
100	Ủy ban nhân dân phường Trung Mỹ Tây	43.087	88.450	31.064	72,10%	59.064	137,08%	71.664	166,32%	80.200	186,14%	83.400	193,56%	88.450	205,28%	88.450	205,28%
101	Ủy ban nhân dân phường Tân Thới Hiệp	6.186	57.822	2.952	47,72%	8.080	130,62%	11.822	191,11%	18.453	298,30%	20.337	328,76%	57.822	934,72%	57.822	934,72%
102	Ủy ban nhân dân phường An Phú Đông	251.644	233.500	8.581	3,41%	11.734	4,66%	11.734	4,66%	131.786	52,37%	131.786	52,37%	173.286	68,86%	233.500	92,79%
103	Ủy ban nhân dân phường An Lạc	1.425.100	1.425.100	896.741	62,92%	927.734	65,10%	1.007.296	70,68%	1.046.071	73,40%	1.076.771	75,56%	1.196.520	83,96%	1.425.000	99,99%
104	Ủy ban nhân dân phường Bình Tân	252.351	252.351	119.890	47,51%	246.351	97,62%	246.351	97,62%	247.251	97,98%	247.851	98,22%	249.351	98,81%	252.351	100,00%
105	Ủy ban nhân dân phường Tân Tạo	237.000	237.000	35.866	15,13%	99.368	41,93%	182.249	76,90%	202.504	85,44%	217.204	91,65%	237.000	100,00%	237.000	100,00%
106	Ủy ban nhân dân phường Bình Trị Đông	131.600	131.600	1.577	1,20%	129.976	98,77%	131.600	100,00%	131.600	100,00%	131.600	100,00%	131.600	100,00%	131.600	100,00%
107	Ủy ban nhân dân phường Bình Hưng Hòa	9.950	68.100	5.420	54,47%	12.327	123,89%	47.827	480,68%	53.205	534,72%	57.944	582,35%	68.100	684,42%	68.100	684,42%
108	Ủy ban nhân dân phường Tân Sơn Hòa	5.015	750	700	13,96%	700	13,96%	700	13,96%	700	13,96%	700	13,96%	700	13,96%	5.015	100,00%
109	Ủy ban nhân dân phường Tân Sơn Nhất	157.172	157.172	37.733	24,01%	38.383	24,42%	46.998	29,90%	135.066	85,94%	144.013	91,63%	157.172	100,00%	157.172	100,00%
110	Ủy ban nhân dân phường Tân Hòa	4.306	4.306	1.000	23,22%	1.000	23,22%	3.014	70,00%	3.014	70,00%	3.014	70,00%	4.306	100,00%	4.306	100,00%
111	Ủy ban nhân dân phường Bảy Hiền	800	25000	800	100,00%	11400	1425,00%	19100	2387,50%	20700	2587,50%	23200	2900,00%	25000	3125,00%	25000	3125,00%
112	Ủy ban nhân dân phường Tân Bình	4.800	9.578	2.608	54,34%	3.521	73,35%	7.726	160,96%	7.726	160,96%	8.945	186,36%	9.578	199,54%	9.578	199,54%
113	Ủy ban nhân dân phường Tân Sơn	4.450	4.450	2.904	65,26%	3.070	68,99%	3.213	72,20%	3.399	76,38%	3.524	79,19%	4.450	100,00%	4.450	100,00%
114	Ủy ban nhân dân phường Vũng Tàu	142.907	142.907	12.222	8,55%	30.308	21,21%	63.398	44,36%	77.398	54,16%	108.398	75,85%	131.798	92,23%	142.907	100,00%
115	Ủy ban nhân dân phường Tam Thẳng	933.973	933.973	314.677	33,69%	400.806	42,91%	472.619	50,60%	508.183	54,41%	547.785	58,65%	1.009.632	108,10%	1.362.513	145,88%
116	Ủy ban nhân dân phường Rạch Dừa	68.943	85.693	5.223	7,58%	46.410	67,32%	60.370	87,57%	64.770	93,95%	69.170	100,33%	88.743	128,72%	88.743	128,72%
117	Ủy ban nhân dân phường Phước Thẳng	636.880	636.880	125.973	19,78%	303.223	47,61%	445.898	70,01%	446.898	70,17%	533.517	83,77%	636.880	100,00%	636.880	100,00%
118	Ủy ban nhân dân phường Long Hương	30.130	30.130	4.000	13,28%	9.500	31,53%	23.123	76,74%	24.893	82,62%	25.643	85,11%	30.070	99,80%	30.130	100,00%
119	Ủy ban nhân dân phường Bà Rịa	653.141	652.961	389.923	59,70%	411.111	62,94%	461.203	70,61%	475.538	72,81%	509.363	77,99%	545.160	83,47%	652.961	99,97%
120	Ủy ban nhân dân phường Tam Long	1.440	1.440	950	65,97%	950	65,97%	1.010	70,14%	1.010	70,14%	1.010	70,14%	1.440	100,00%	1.440	100,00%
121	Ủy ban nhân dân phường Phú Mỹ	647.765	629.593	115.179	17,78%	174.115	26,88%	280.802	43,35%	373.123	57,60%	477.853	73,77%	546.462	84,36%	629.593	97,19%
122	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc	57.900	96.900	52.000	89,81%	52.000	89,81%	74.045	127,88%	74.745	129,09%	89.700	154,92%	96.900	167,36%	96.900	167,36%
123	Ủy ban nhân dân xã Tân Vĩnh Lộc	183.500	183.500	5.592	3,05%	10.049	5,48%	128.594	70,08%	132.864	72,41%	141.105	76,90%	178.800	97,44%	183.500	100,00%
124	Ủy ban nhân dân xã Bình Lợi	8.320	58.270	2.177	26,17%	2.177	26,17%	41.350	497,00%	48.950	588,34%	48.950	588,34%	57.950	696,51%	58.270	700,36%
125	Ủy ban nhân dân xã Tân Nhứt	663.300	663.300	237.148	35,75%	305.518	46,06%	464.496	70,03%	514.995	77,64%	575.195	86,72%	663.300	100,00%	663.300	100,00%
126	Ủy ban nhân dân xã Bình Chánh	2.500	118.906	2.000	80,00%	2.000	80,00%	2.000	80,00%	15.649	625,96%	48.709	1948,34%	59.204	2368,14%	118.906	4756,24%
127	Ủy ban nhân dân xã Hưng Long	2.200	22.500	1.400	63,64%	1.900	86,36%	22.200	1009,09%	22.200	1009,09%	22.200	1009,09%	22.200	1009,09%	22.500	1022,73%
128	Ủy ban nhân dân xã Bình Hưng	2.850	2.850	1.501	52,67%	1.698	59,58%	2.000	70,18%	2.000	70,18%	2.210	77,54%	2.630	92,28%	2.850	100,00%
129	Ủy ban nhân dân xã Bình Khánh	308.552	403.483	15.547	5,04%	28.781	9,33%	293.013	94,96%	305.648	99,06%	316.987	102,73%	402.621	130,49%	403.483	130,77%

STT	Tên công trình, dự án	Kế hoạch năm 2026 đã giao	Tổng vốn dự kiến giải ngân cả năm 2026 (bao gồm số vốn đã giao và số vốn dự kiến đề xuất bổ sung sau khi đã đủ điều kiện bổ sung vốn)	Đăng ký Kế hoạch giải ngân 6 tháng cuối năm 2026													
				Đăng ký Kế hoạch giải ngân 7 tháng		Đăng ký Kế hoạch giải ngân 8 tháng		Đăng ký Kế hoạch giải ngân 9 tháng		Đăng ký Kế hoạch giải ngân 10 tháng		Đăng ký Kế hoạch giải ngân 11 tháng		Đăng ký Kế hoạch giải ngân 12 tháng		Đăng ký Kế hoạch giải ngân cả năm (đến hết 31/1/2027)	
				Lũy kế vốn giải ngân	Tỷ lệ so với KH vốn đã giao	Lũy kế vốn giải ngân	Tỷ lệ so với KH vốn đã giao	Lũy kế vốn giải ngân	Tỷ lệ so với KH vốn đã giao	Lũy kế vốn giải ngân	Tỷ lệ so với KH vốn đã giao	Lũy kế vốn giải ngân	Tỷ lệ so với KH vốn đã giao	Lũy kế vốn giải ngân	Tỷ lệ so với KH vốn đã giao	Lũy kế vốn giải ngân	Tỷ lệ so với KH vốn đã giao
130	Ủy ban nhân dân xã Phú Hòa Đông	13.577	61.413	2.209	16,27%	8.647	63,69%	9.386	69,13%	9.936	73,18%	33.011	243,14%	39.009	287,32%	61.413	452,33%
131	Ủy ban nhân dân xã Cần Giuộc	705.144	705.144	249.287	35,35%	334.850	47,49%	507.177	71,93%	564.952	80,12%	620.874	88,05%	667.174	94,62%	705.144	100,00%
132	Ủy ban nhân dân xã Cù Chi	31.561	34.031	8.619	27,31%	9.371	29,69%	24.117	76,41%	26.260	83,20%	28.618	90,68%	33.732	106,88%	33.932	107,51%
133	Ủy ban nhân dân xã Tân An Hội	283.393	244.961	62.730	22,14%	62.918	22,20%	172.016	60,70%	207.207	73,12%	226.127	79,79%	244.961	86,44%	244.961	86,44%
134	Ủy ban nhân dân xã Thái Mỹ	39.489	39.489	4.503	11,40%	5.473	13,86%	27.647	70,01%	31.173	78,94%	32.240	81,64%	39.489	100,00%	39.489	100,00%
135	Ủy ban nhân dân xã An Nhơn Tây	6.122	6.121	1.133	18,51%	2.708	44,23%	4.285	69,99%	4.897	79,99%	5.509	89,99%	6.121	99,98%	6.121	99,98%
136	Ủy ban nhân dân xã Nhuận Đức	5.340	9.231	5.120	95,87%	5.120	95,87%	8.773	164,28%	8.773	164,28%	8.773	164,28%	8.773	164,28%	8.773	164,28%
137	Ủy ban nhân dân xã An Thới Đông	19.032	23.884	9.447	49,64%	10.815	56,82%	14.101	74,09%	16.777	88,15%	17.622	92,59%	22.313	117,24%	23.884	125,49%
138	Ủy ban nhân dân xã Bình Mỹ	14.936	35.036	5.051	33,82%	5.934	39,73%	24.730	165,57%	25.630	171,60%	29.000	194,16%	35.036	234,57%	35.036	234,57%
139	Ủy ban nhân dân xã Phước Hải	67.843	67.843	20.477	30,18%	20.827	30,70%	47.557	70,10%	47.557	70,10%	47.647	70,23%	54.382	80,16%	67.235	99,10%
140	Ủy ban nhân dân xã Đất Đỏ	413.297	413.297	206.960	50,08%	245.260	59,34%	290.303	70,24%	326.098	78,90%	334.964	81,05%	413.297	100,00%	413.297	100,00%
141	Ủy ban nhân dân xã Hồ Tràm	591.196	591.196	255.264	43,18%	308.533	52,19%	535.126	90,52%	541.356	91,57%	553.296	93,59%	562.296	95,11%	591.196	100,00%
142	Ủy ban nhân dân đặc khu Côn Đảo	454.443	454.443	165.526	36,42%	194.234	42,74%	304.038	66,90%	310.271	68,28%	318.159	70,01%	327.417	72,05%	454.443	100,00%
143	Ủy ban nhân dân xã Long Sơn	8.128	9.863	973	11,97%	1.653	20,33%	4.019	49,45%	4.419	54,37%	4.419	54,37%	6.996	86,07%	9.863	121,34%
144	Ủy ban nhân dân xã Thạnh An	8.521	8.109	4.071	47,78%	4.671	54,82%	5.205	61,09%	5.746	67,44%	5.912	69,39%	7.795	91,48%	8.109	95,17%
145	Công an Thành phố Hồ Chí Minh	390.800	384.478	157.267	40,24%	201.332	51,52%	235.632	60,29%	278.743	71,33%	278.743	71,33%	304.278	77,86%	384.478	98,38%
146	Ủy ban nhân dân phường Tân Định	1.650	1.650	883	53,54%	978	59,30%	1.165	70,61%	1.310	79,39%	1.455	88,18%	1.650	100,00%	1.650	100,00%
147	Ủy ban nhân dân phường Bến Thành	180.826	63.097	16.934	9,36%	18.634	10,30%	33.881	18,74%	35.581	19,68%	60.459	33,43%	63.097	34,89%	63.097	34,89%
148	Ủy ban nhân dân phường Cầu Ông Lãnh	18.100	18.100	3.606	19,92%	7.254	40,08%	10.054	55,55%	13.736	75,89%	15.843	87,53%	17.550	96,96%	18.098	99,99%
149	Ủy ban nhân dân phường Bàn Cờ	16.100	16.100	8.455	52,52%	8.455	52,52%	12.120	75,28%	12.120	75,28%	12.120	75,28%	16.100	100,00%	16.100	100,00%
150	Ủy ban nhân dân phường Xuân Hòa	40.500	40.500	2.525	6,23%	3.675	9,07%	3.825	9,44%	3.825	9,44%	3.825	9,44%	40.500	100,00%	40.500	100,00%
151	Ủy ban nhân dân phường Nhiều Lộc	400	400	200	50,00%	250	62,50%	250	62,50%	350	87,50%	350	87,50%	400	100,00%	400	100,00%
152	Ủy ban nhân dân phường Xóm Chiếu	236.920	236.920	79.563	33,58%	117.663	49,66%	168.103	70,95%	189.112	79,82%	208.012	87,80%	228.037	96,25%	235.186	99,27%
153	Ủy ban nhân dân phường Bình Thới	191.828	273.028	93.687	48,84%	147.475	76,88%	220.732	115,07%	236.132	123,10%	249.132	129,87%	263.882	137,56%	272.828	142,23%
154	Ủy ban nhân dân phường Hạnh Thông	366.115	366.115	191.273	52,24%	194.773	53,20%	257.315	70,28%	258.979	70,74%	265.479	72,51%	362.049	98,89%	362.049	98,89%
155	Ủy ban nhân dân phường Gò Vấp	90	18050	2010	2233,33%	2010	2233,33%	6130	6811,11%	6130	6811,11%	6130	6811,11%	18050	20055,56%	18050	20055,56%
156	Ủy ban nhân dân phường An Hội Đông	130	130	110	84,62%	110	84,62%	110	84,62%	110	84,62%	110	84,62%	130	100,00%	130	100,00%
157	Ủy ban nhân dân phường An Hội Tây	90	90	50	55,56%	70	77,78%	70	77,78%	70	77,78%	90	100,00%	90	100,00%	90	100,00%
158	Ủy ban nhân dân phường Hiệp Bình	10.987	27.803	3.516	32,00%	4.215	38,37%	19.991	181,95%	21.527	195,93%	23.461	213,53%	27.705	252,16%	27.728	252,37%
159	Ủy ban nhân dân phường Tam Bình	63.504	63.504	6.912	10,88%	8.112	12,77%	46.399	73,06%	46.526	73,26%	46.796	73,69%	63.504	100,00%	63.504	100,00%
160	Ủy ban nhân dân phường Linh Xuân	64.497	64.497	3.025	4,69%	5.547	8,60%	45.228	70,12%	52.068	80,73%	58.498	90,70%	63.448	98,37%	64.497	100,00%
161	Ủy ban nhân dân phường Long Bình	200.800	272.018	9.511	4,74%	90.597	45,12%	193.297	96,26%	208.557	103,86%	226.657	112,88%	272.017	135,47%	272.017	135,47%
162	Ủy ban nhân dân phường Long Trường	24.419	24.419	2.000	8,19%	6.350	26,00%	12.942	53,00%	17.347	71,04%	20.473	83,84%	24.419	100,00%	24.419	100,00%
163	Ủy ban nhân dân phường Cát Lái	792.448	792.448	303.089	38,25%	323.405	40,81%	475.102	59,95%	538.443	67,95%	579.193	73,09%	751.169	94,79%	792.448	100,00%

STT	Tên công trình, dự án	Kế hoạch năm 2026 đã giao	Tổng vốn dự kiến giải ngân cả năm 2026 (bao gồm số vốn đã giao và số vốn dự kiến đề xuất bổ sung sau khi đã đủ điều kiện bổ sung vốn)	Đăng ký Kế hoạch giải ngân 6 tháng cuối năm 2026													
				Đăng ký Kế hoạch giải ngân 7 tháng		Đăng ký Kế hoạch giải ngân 8 tháng		Đăng ký Kế hoạch giải ngân 9 tháng		Đăng ký Kế hoạch giải ngân 10 tháng		Đăng ký Kế hoạch giải ngân 11 tháng		Đăng ký Kế hoạch giải ngân 12 tháng		Đăng ký Kế hoạch giải ngân cả năm (đến hết 31/1/2027)	
				Lũy kế vốn giải ngân	Tỷ lệ so với KH vốn đã giao	Lũy kế vốn giải ngân	Tỷ lệ so với KH vốn đã giao	Lũy kế vốn giải ngân	Tỷ lệ so với KH vốn đã giao	Lũy kế vốn giải ngân	Tỷ lệ so với KH vốn đã giao	Lũy kế vốn giải ngân	Tỷ lệ so với KH vốn đã giao	Lũy kế vốn giải ngân	Tỷ lệ so với KH vốn đã giao	Lũy kế vốn giải ngân	Tỷ lệ so với KH vốn đã giao
164	Ủy ban nhân dân phường Đông Hòa	808.304	808.304	347.004	42,93%	347.004	42,93%	595.983	73,73%	699.452	86,53%	765.883	94,75%	808.304	100,00%	808.304	100,00%
165	Ủy ban nhân dân phường Dĩ An	609.936	609.936	505.231	82,83%	524.619	86,01%	535.729	87,83%	551.582	90,43%	565.282	92,68%	609.928	100,00%	609.928	100,00%
166	Ủy ban nhân dân phường Bình Hòa	2.261.828	767.046	12.806	0,57%	231.811	10,25%	538.602	23,81%	716.627	31,68%	743.107	32,85%	761.747	33,68%	767.046	33,91%
167	Ủy ban nhân dân phường Lái Thiêu	7.393.189	7.233.488	1.539.358	20,82%	3.481.209	47,09%	4.595.050	62,15%	5.982.888	80,92%	6.770.012	91,57%	7.224.388	97,72%	7.233.488	97,84%
168	Ủy ban nhân dân phường Thủ Dầu Một	520.044	520.044	213.286	41,01%	267.445	51,43%	315.672	60,70%	375.736	72,25%	422.991	81,34%	468.780	90,14%	520.043	100,00%
169	Ủy ban nhân dân phường Phú Lợi	27.890	47.773	15.825	56,74%	16.695	59,86%	19.697	70,62%	19.697	70,62%	24.107	86,44%	34.387	123,30%	47.773	171,29%
170	Ủy ban nhân dân phường Chánh Hiệp	24.846	24.846	0	0,00%	4.786	19,26%	17.836	71,79%	21.036	84,67%	23.416	94,24%	24.186	97,34%	24.846	100,00%
171	Ủy ban nhân dân phường Tây Nam	57.662	57.662	11.059	19,18%	17.800	30,87%	40.750	70,67%	44.250	76,74%	49.750	86,28%	57.662	100,00%	57.662	100,00%
172	Ủy ban nhân dân xã Đông Thạnh	323.576	253.085	12.438	3,84%	21.729	6,72%	43.922	13,57%	81.460	25,17%	116.257	35,93%	209.132	64,63%	253.085	78,22%
173	Ủy ban nhân dân phường Chánh Hưng	234.060	250.124	149.154	63,72%	169.435	72,39%	174.651	74,62%	197.983	84,59%	219.476	93,77%	244.061	104,27%	250.124	106,86%
174	Ủy ban nhân dân phường Bình Đông	266.100	266.100	168.050	63,15%	188.050	70,67%	201.424	75,69%	221.500	83,24%	221.500	83,24%	266.100	100,00%	266.100	100,00%
175	Ủy ban nhân dân phường An Nhơn	6.745	62.850	500	7,41%	6.200	91,92%	7.450	110,45%	7.450	110,45%	46.000	681,99%	62.850	931,80%	62.850	931,80%
176	Ủy ban nhân dân phường Thuận An	232.742	232.742	13.708	5,89%	39.664	17,04%	68.732	29,53%	92.242	39,63%	153.241	65,84%	221.888	95,34%	231.442	99,44%
177	Ủy ban nhân dân phường Bình Dương	460.686	118.915	8.594	1,87%	15.683	3,40%	63.015	13,68%	80.015	17,37%	81.965	17,79%	101.515	22,04%	118.915	25,81%
178	Ủy ban nhân dân phường Hòa Lợi	32.120	32.120	509	1,58%	509	1,58%	509	1,58%	20.709	64,47%	20.709	64,47%	27.499	85,61%	32.120	100,00%
179	Ủy ban nhân dân phường Hòa Bình	550	33.900	350	63,64%	13.200	2400,00%	17.400	3163,64%	25.300	4600,00%	29.700	5400,00%	33.900	6163,64%	33.900	6163,64%
180	Ủy ban nhân dân phường Minh Phụng	1.400	27.900	853	60,90%	16.503	1178,76%	18.400	1314,28%	20.800	1485,71%	23.500	1678,56%	26.000	1857,14%	27.900	1992,85%
181	Ủy ban nhân dân phường Bình Trưng	2.400	31.090	400	16,67%	16.450	685,42%	23.150	964,58%	24.350	1014,58%	26.700	1112,50%	31.090	1295,42%	31.090	1295,42%
182	Ủy ban nhân dân phường Phú An	33.079	33.079	13.269	40,11%	18.099	54,72%	26.471	80,02%	27.392	82,81%	27.630	83,53%	28.779	87,00%	32.879	99,40%
183	Ủy ban nhân dân phường Thủ Đức	2.910	26.054	1.414	48,59%	1.619	55,64%	5.260	180,76%	18.945	651,03%	21.789	748,76%	24.454	840,34%	26.054	895,33%
184	Ủy ban nhân dân phường Sài Gòn	7.622	7.622	2.536	33,27%	7.424	97,40%	7.622	100,00%	7.622	100,00%	7.622	100,00%	7.622	100,00%	7.622	100,00%
185	Ủy ban nhân dân phường Thuận Giao	159.189	137.089	35.482	22,29%	48.943	30,75%	74.928	47,07%	75.630	47,51%	88.675	55,70%	137.089	86,12%	137.089	86,12%
186	Ủy ban nhân dân phường An Phú	23.506	23.506	9.293	39,53%	10.073	42,85%	13.006	55,33%	16.768	71,33%	18.694	79,53%	21.150	89,98%	22.910	97,46%
187	Ủy ban nhân dân phường Long Phước	29.000	29.000	22.445	77,40%	22.445	77,40%	24.828	85,62%	24.828	85,62%	26.616	91,78%	29.000	100,00%	29.000	100,00%
188	Ủy ban nhân dân phường Thông Tây Hội	150	11.400	140	93,33%	140	93,33%	2.887	1924,67%	2.887	1924,67%	10.498	6998,67%	11.400	7600,00%	11.400	7600,00%
189	Ủy ban nhân dân phường Tăng Nhơn Phú	47.614	44.351	5.084	10,68%	21.203	44,53%	34.284	72,00%	40.785	85,66%	47.436	99,63%	47.436	99,63%	47.436	99,63%
190	Ủy ban nhân dân phường Phú Định	4.420	16.742	510	11,54%	510	11,54%	11.477	259,66%	11.477	259,66%	13.427	303,78%	16.737	378,67%	16.737	378,67%
191	Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Hội	18.600	18.600	2.842	15,28%	2.902	15,60%	7.422	39,90%	7.422	39,90%	17.487	94,02%	18.400	98,92%	18.400	98,92%
192	Ủy ban nhân dân phường Khánh Hội	1.100	34.794	492	44,73%	700	63,64%	22.850	2077,27%	28.050	2550,00%	32.729	2975,36%	34.794	3163,09%	34.794	3163,09%
193	Ủy ban nhân dân phường Phước Long	46.978	57.718	1.374	2,93%	3.683	7,84%	9.405	20,02%	26.405	56,21%	44.768	95,30%	57.718	122,86%	57.718	122,86%
194	Ủy ban nhân dân phường An Khánh	1.900	1.900	818	43,05%	918	48,32%	1.038	54,63%	1.820	95,79%	1.870	98,42%	1.870	98,42%	1.870	98,42%
195	Ủy ban nhân dân phường Tân Đông Hiệp	93.209	93.209	32.169	34,51%	43.150	46,29%	65.546	70,32%	66.046	70,86%	66.046	70,86%	66.046	70,86%	93.209	100,00%
196	Ủy ban nhân dân phường Long Nguyễn	75.450	10.700	978	1,30%	978	1,30%	3.516	4,66%	3.516	4,66%	3.516	4,66%	10.700	14,18%	10.700	14,18%

[illegible]